

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-11.8%	-11.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.60
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2024	Nguy hiểm

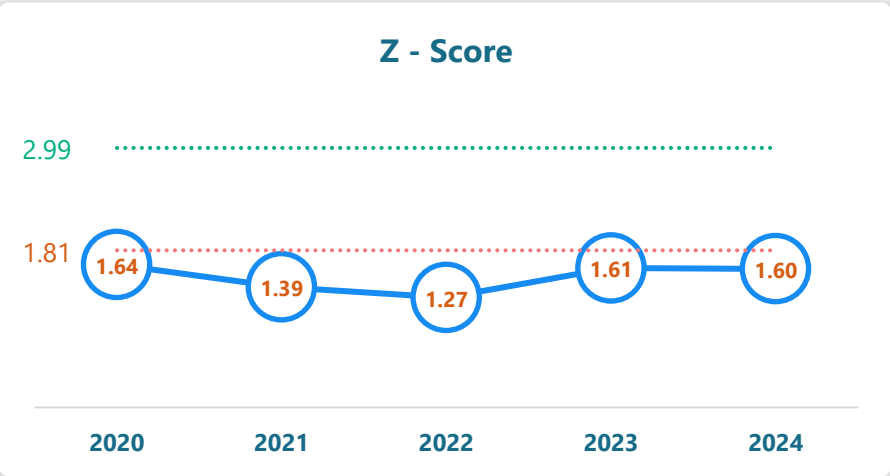
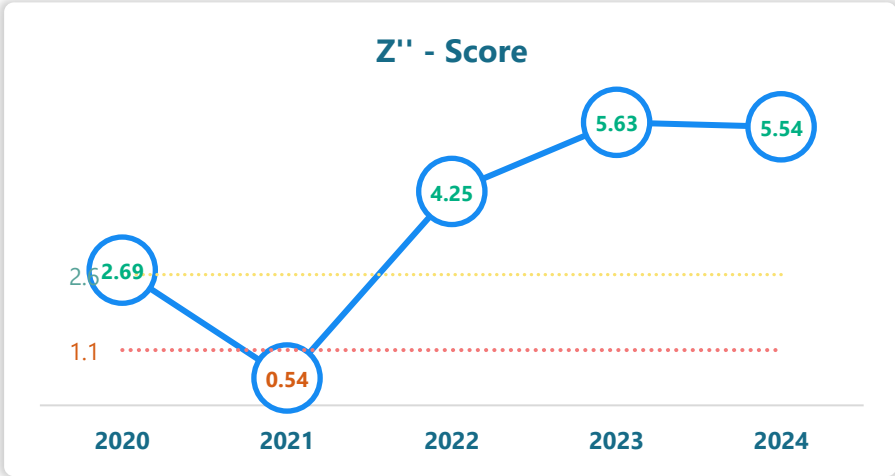
Hệ số nguy cơ phá sản	5.54
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	270	YoY
tỷ VNĐ			▲ 55.0
			▲ 25.8%

LN sau thuế	2024	4.04	YoY
tỷ VNĐ			▼ 84.4
			▼ 95.4%

ROE	2024	0.4%	+/- YoY
			▼ 9.1%

ROA	2024	0.2%	+/- YoY
			▼ 5.4%



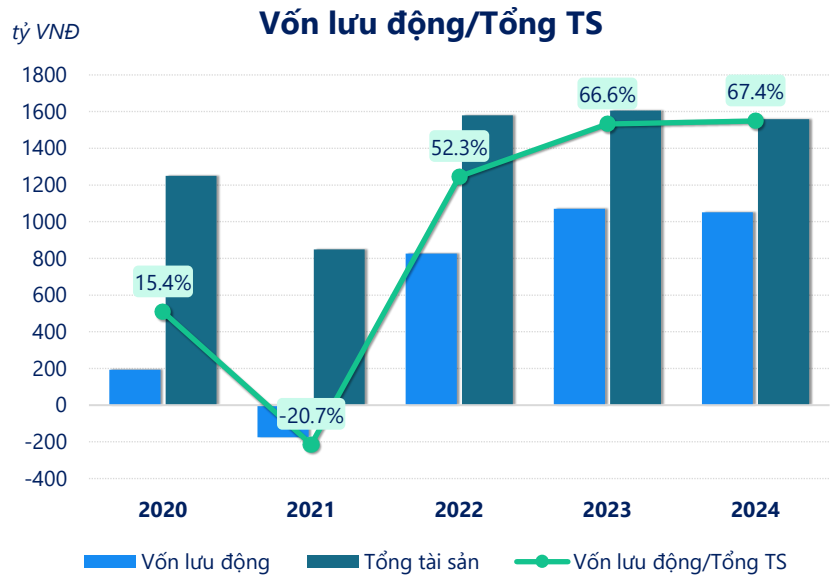
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DGT** năm **2024** đạt **1.60**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DGT** năm **2024** đạt **5.54**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **DGT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.8%** đạt **269.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 95.4%** chỉ còn **4.04** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.37%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

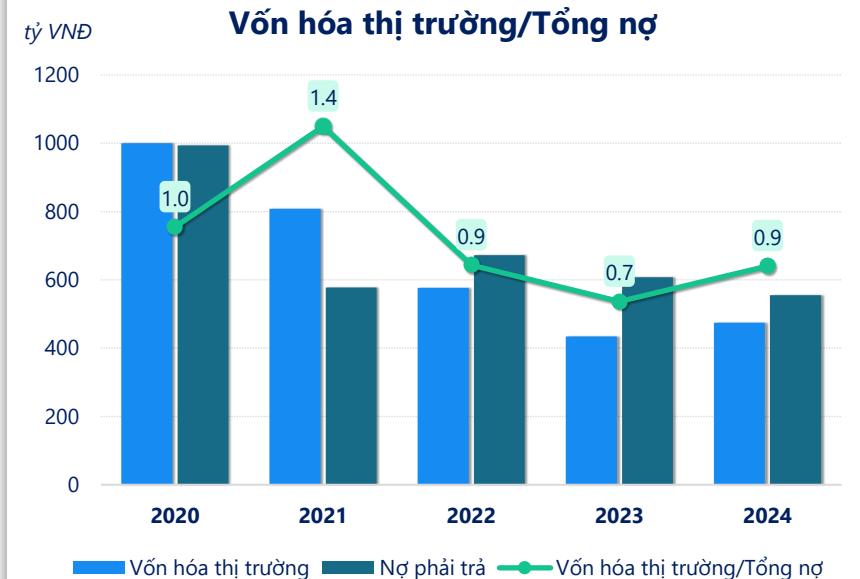
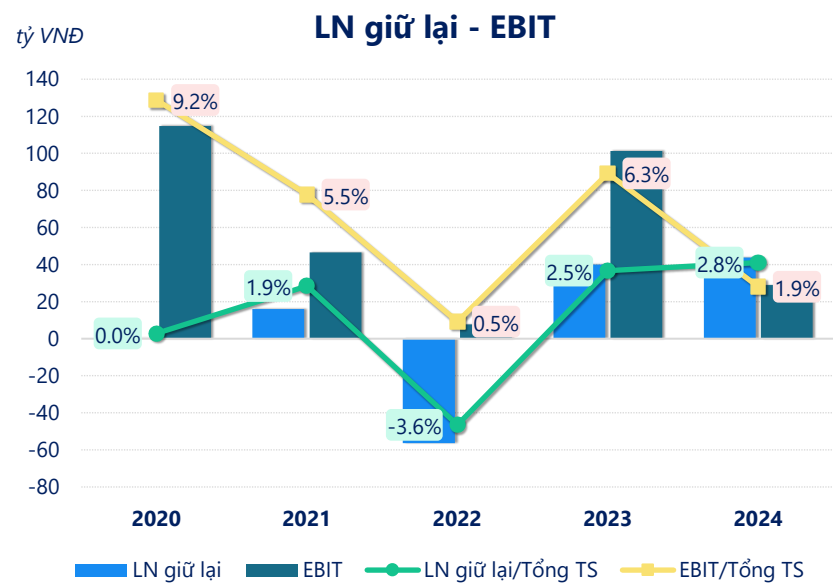
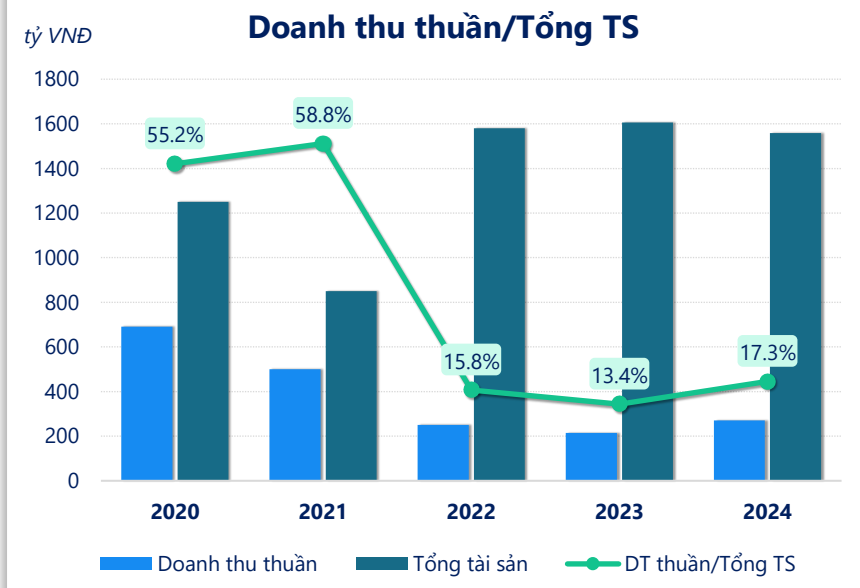
CTCP Công trình giao thông Đồng Nai (UPCOM: DGT)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.85 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,558	1,607	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	1,359	1,426	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	2.70	4.01	-32.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,137	1,164	-2.4%
Hàng tồn kho	213	255	-16.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.30	3.07	105%
Tài sản dài hạn	199	180	10.5%
Phải thu dài hạn	7.02	6.15	14.2%
Tài sản cố định	80.3	60.5	32.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.34	9.93	-36.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	106	104	1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	556	607	-8.5%
Nợ ngắn hạn	309	356	-13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.66	18.6	-80.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	135	181	-25.4%
Nợ dài hạn	247	252	-1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	242	241	0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,002	999	0.3%
Vốn chủ sở hữu	1,002	999	0.3%
Vốn điều lệ	790	790	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	690	499	250	215	270
Giá vốn hàng bán	551	432	169	151	205
Lợi nhuận gộp	139	67.5	80.7	63.3	65.3
Doanh thu HĐTC	0.86	0.49	4.51	157	0.08
Chi phí TC	35.5	37.0	67.9	55.0	25.3
Chi phí lãi vay	26.5	27.6	47.8	12.4	24.1
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.13	0	0
Chi phí bán hàng	1.02	0.73	28.7	26.5	34.7
Chi phí QLDN	14.0	11.5	22.8	49.6	35.5
LN thuần từ HĐKD	89.7	18.8	-34.4	89.0	-30.0
Lợi nhuận khác	-1.42	0.11	-5.70	-0.15	34.8
LN trước thuế	88.3	18.9	-40.1	88.9	4.79
Lợi nhuận sau thuế	88.0	15.7	-41.4	88.4	4.04
LNST của CĐ cty mẹ	88.0	15.7	-41.4	90.0	3.71

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-242	387	-456	-247	40.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.89	-274	-56.9	67.7	-27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	248	-91.7	744	-71.1	-14.6
Tiền đầu kỳ	3.72	1.34	22.8	255	4.01
Lưu chuyển tiền thuần	-2.38	21.5	232	-251	-1.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.34	22.8	254	4.01	2.70